TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 222/2022/HNGĐ-ST
Ngày 21/12/2022
"V*/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Minh Khánh.

Bà Nguyễn Thị Bích.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 21/12/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 180/2022/TLST-HNGĐ về việc "Ly hôn, tranh chấp về con chung"

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 167/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/11/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 161/2022/QĐST-HNGĐ ngày 30/11/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1996. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: thôn Hà Mỹ, xã Chu Điện, huyện Lục Nam, tỉnh B.

Hiện lao động ở Nhật Bản địa chỉ: Số 839 - 1321, thành phố Yoshiimachi, huyện Ukiha, tỉnh Fukuoka, Nhật Bản.

Người đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng của Tòa án: Bà Nguyễn Thị Hương, sinh năm 1974. Địa chỉ: Thân Bình, thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam, tỉnh B.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1989. (Vắng mặt).

Địa chỉ: thôn Hà Mỹ, xã Chu Điện, huyện Lục Nam, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị P trình bày:*

1. Về quan hệ hôn nhân: chị và anh Nguyễn Văn T kết hôn ngày 12/01/2014 tại UBND xã Chu Điện, huyện Lục Nam, tỉnh B. Anh chị được tự do tìm hiểu và tiến tới hôn nhân. Sau khi kết hôn thì vợ chồng chị về sống cùng gia đình chồng tại thôn Hà Mỹ, xã Chu Điện, huyện Lục Nam, tỉnh B.

Khoảng tháng 10/2018 chị P đi lao động tại Nhật Bản. Ban đầu vợ chồng vẫn thường xuyên liên lạc với nhau nhưng một khoảng thời gian sau thì chị và anh T ít liên lạc dần và ngày càng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do mỗi vợ chồng ở một nơi, không quan tâm đến nhau, bất đồng quan điểm sống và không còn tiếng nói chung trong cuộc sống.

Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

2. Về con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Hải Đăng, sinh ngày 28/9/2014 và cháu Nguyễn Huyền Anh, sinh ngày 24/4/2016. Do tôi đang lao động tại nước ngoài chỉ về nghỉ phép. Ly hôn chị đề nghị để anh T trực tiếp nuôi 02 con chung và không yêu cầu Tòa án xem xét cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: Anh chị tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh T theo thân nhân cung cấp hiện đang đi học tại Hà Nội nhưng không có địa chỉ cụ thể, thường xuyên vắng mặt tại địa P, thời gian đi về không cụ thể. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật đối với anh T.

* Tòa án đã xác minh thu thập chứng cứ thông qua bố đẻ anh T là ông Nguyễn Văn Thi, sinh năm 1963. Địa chỉ: Thôn Hà Mỹ, xã Chu Điện, huyện Lục Nam, tỉnh B có quan điểm trình bày như sau: Ông là bố đẻ của anh T có địa chỉ như trên. Hiện nay anh T đang đi học ở ngoài Hà Nội, về địa chỉ cụ thể của anh T ở ngoài Hà Nội thì ông không biết. Về việc chị P là con dâu ông xin ly hôn anh T thì ông có biết và anh T có biết.

Trước khi chị P đi nước ngoài khi về phép thì chị P có trao đổi với gia đình về việc chị P làm đơn xin ly hôn anh T. Ông được biết chị P và anh T mâu thuẫn với nhau nhưng chỉ là mâu thuẫn nhỏ giữa vợ chồng, ông đã hòa giải hai con chung không thành, quan điểm như thế nào là giữa vợ chồng anh T chị P. Anh T cũng có biết việc chị P xin ly hôn nhưng anh T không đồng ý ly hôn vì xác định tình cảm vẫn còn với chị P. Thỉnh thoảng anh T có đi đi về về thăm con nhưng thời gian không cụ thể, chị P cũng có nhờ ông cùng anh T ở nhà chăm sóc con chung, chị P vẫn gửi tiền về cho các con ăn học.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, chị P xin vắng mặt, không có quan điểm gì khác về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn. Anh Nguyễn Văn T vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giải quyết cho chị Nguyễn Thị P được ly hôn anh Nguyễn Văn T. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Hải Đăng, sinh ngày 28/9/2014 và cháu Nguyễn Huyền Anh, sinh ngày 24/4/2016 cho anh T là người trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Về cấp dưỡng không đặt ra xem xét giải quyết. Tài sản chung, công nợ: Chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết. Về án phí: căn cứ khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội buộc chị P phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: chị Nguyễn Thị P là người Việt Nam, hiện đang lao động ở Nhật Bản địa chỉ: Số 839 - 1321, thành phố Yoshiimachi, huyện Ukiha, tỉnh Fukuoka, Nhật Bản có đơn xin ly hôn và yêu cầu giải quyết nuôi con chung đối với anh Nguyễn Văn T. Căn cứ công văn số: 25084/QLXNC-P5 ngày 22/11/2022 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an thì chị P đã xuất cảnh ra nước ngoài ngày 09/9/2022, chưa thấy thông tin nhập cảnh về Việt Nam. Bị đơn anh Nguyễn Văn T là người Việt Nam, có hộ khẩu thường trú tại thôn Hà Mỹ, xã Chu Điện, huyện Lục Nam, tỉnh B. Từ các nội dung trên, HĐXX xác định: Về quan hệ pháp luật đây là vụ án "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1, Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; về thẩm quyền: do có đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh B, theo quy định tại khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa chị P vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; anh Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Tòa án đã niêm yết tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho anh T theo quy định tại khoản 5, Điều 177; Điều 179 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. HĐXX thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng quá trình giải quyết vụ án. Do vậy căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228- Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị P, anh T.

[3]. Về quan hệ hôn nhân:

[3.1]. Hội đồng xét xử thấy: Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị P và anh Nguyễn Văn T là hợp pháp. Chị P và anh T được tự do tìm hiểu và tiến tới hôn nhân có đăng ký kết hôn ngày 12/01/2014 tại UBND xã Chu Điện, huyện Lục Nam, tỉnh B. Quá trình chung sống chị P trình bày phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, không quan tâm tới nhau. Theo ông Thi là bố đẻ của anh T trình bày anh T có biết về việc chị P làm đơn ly hôn và có quan điểm không đồng ý ly hôn.

Hiện chị P và anh Nguyễn Văn T mỗi người sống một nơi, xa cách về địa lý. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng chị P và anh T đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị P và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị P đối với anh T là có căn cứ chấp nhận. Do đó HĐXX căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị P xử cho chị Nguyễn Thị P được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

[4]. Về con chung:

[4.1]. Chị Nguyễn Thị P và anh T có 02 con chung là cháu Nguyễn Hải Đăng, sinh ngày 28/9/2014 và cháu Nguyễn Huyền Anh, sinh ngày 24/4/2016. Ly hôn chị P đề nghị để anh T nuôi 02 con chung và không yêu cầu Tòa án xem xét về cấp dưỡng nuôi con chung.

[4.2]. HĐXX thấy: Tại thời điểm Tòa án giải quyết vụ án chị P không có mặt ở tại địa P, nhưng vẫn gửi tiền về nuôi con chung ăn học. Cháu Đăng và cháu Huyền Anh hiện đang ở ổn định với anh T và gia đình anh T, các cháu vẫn phát triển bình thường, cháu Đăng có đơn trình bày là có nguyện vọng được ở với bố. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi của con chung cần áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cho anh T được trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Hải Đăng, sinh ngày 28/9/2014 và cháu Nguyễn Huyền Anh, sinh ngày 24/4/2016.

Về cấp dưỡng nuôi con chung chị P không yêu cầu nên không đặt ra xem xét

giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp chị Phan Thị Mận về Việt Nam có nguyện vọng nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy đinh tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): chị P trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc chị P phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228; điểm b, khoản 1, Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5 Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị P được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung:

- Giao 02 con chung là cháu cháu Nguyễn Hải Đăng, sinh ngày 28/9/2014 và cháu Nguyễn Huyền Anh, sinh ngày 24/4/2016 cho anh Nguyễn Văn T nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

- Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên

lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000624 ngày 07/10/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh B. Xác nhận chị P đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

- Chị Nguyễn Thị P hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Anh Nguyễn Văn T cư trú tại Việt Nam, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B
- UBND xã Chu Điện, Lục Nam.
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Thị Hà